

Unit 1: Relationship

1A - Vocabulary

Relating to people

Relating to people				
1	admire	/əd'maɪər/	(v)	ngưỡng mộ
2	adore	/ə'dɔːr/	(v)	thích, kính yêu, sùng bái
3	be on the same wavelength (as): to have the same way of thinking or the same ideas or feelings as somebody else	/'weɪvlɛŋkθ/	(v)	tâm đầu ý hợp, có cùng quan điểm hay sở thích
4	be (very) close (to)	/kləʊs/	(v)	thân thiết, gần gũi (với)
5	be wary of	/'weəri/	(v)	thận trọng, cảnh giác, đề phòng
6	envy	/'envi/	(v)	ghen tị, đố kỵ
7	feel sorry for	/'sɒri/	(v)	cảm thấy tiếc cho ...
8	have a lot in common (with)		(v)	có nhiều điểm chung
9	have nothing in common (with)		(v)	không có điểm chung
10	look down on		(v)	coi thường, khinh
11	look up to		(v)	kính trọng, nể
12	not see eye to eye (with)			không cùng quan điểm, ý tưởng, sở thích (với...)
13	respect	/'rɪ'spekt/	(v)	tôn trọng
14	trust	/trʌst/	(v)	tin tưởng
Verbal interaction				
15	compliment (sb on sth)	/'kɒmplɪmənt/	(v)	khen
16	flatter (sb)	/'flætər/	(v)	nịnh nọt
17	insult (sb)	/'ɪnsʌlt/	(v)	sỉ nhục
18	lecture (sb about sth)	/'lektʃər/	(v)	la mắng, quở trách
19	nag (sb about sth)	/næg/	(v)	cằn nhằn
20	offend (sb)	/ə'fend/	(v)	xúc phạm
21	praise (sb for sth)	/preɪz/	(v)	khen
22	tease (sb about sth)	/tiːz/	(v)	trêu chọc
23	tell (sb) off (for sth)		(v)	khể trách
24	warn (sb about sth)	/wɔːn/	(v)	cảnh báo

1C – Listening

Sibling rivalry

1	sibling: a brother or sister	/ˈsɪblɪŋ/	(n)	anh chị em ruột
2	rivalry	/ˈraɪvlrɪ/	(n)	sự ganh đua
3	bond: strong connection	/bɒnd/	(n)	sự gắn kết, mối liên hệ
4	have a very close bond with sb			có sự gắn kết chặt chẽ với ai
5	underweight	/ˌʌndəˈweɪt/	(adj)	thiếu cân
	# overweight	/ˌəʊvəˈweɪt/	(adj)	thừa cân
6	fuss over sb: to pay a lot of attention to sb	/fʌs/ /ˈəʊvər/	(v)	quan tâm nhiều đến ai
7	unnoticed	/ˌʌnˈnəʊtɪst/	(adj)	không được chú ý
8	miserable: very unhappy or uncomfortable	/ˈmɪzrəbl/	(adj)	đau khổ, buồn rầu
9	instead of	/ɪnˈsted/	(adv)	thay vì
10	charger	/ˈtʃɑːrdʒər/	(n)	sạc
11	liar	/ˈlaɪər/	(n)	người nói dối
12	determined	/dɪˈtɜːmɪnd/	(adj)	quyết tâm
13	be determined to do sth			quyết tâm làm gì
14	ridiculous	/rɪˈdɪkjələs/	(adj)	lố bịch, buồn cười
15	interrupt	/ˌɪntəˈrʌpt/	(v)	chen ngang, ngắt ngang
16	furious: very angry	/ˈfjʊəriəs/	(adj)	tức giận, giận dữ
17	annoying = irritating	/əˈnɔɪɪŋ/	(adj)	gây khó chịu, bực mình
18	get rid of	/rɪd/	(v)	loại bỏ
19	hide – hid - hidden	/haɪd/	(v)	trốn, giấu
20	spill – spilt - spilt	/spɪl/	(v)	làm đổ, làm tràn ra
21	define	/dɪˈfaɪn/	(v)	xác định
22	separate from	/ˈseprət/	(adj)	tách rời ra, tách biệt
23	parental attention	/pəˈrentl/		sự quan tâm của cha mẹ
24	treat sb fairly	/ˈfeəli/		đối xử ai đó công bằng
25	treat sb unequally	/ˌʌnˈiːkwəli/		đối xử ai đó bất công
26	take sth into account	/əˈkaʊnt/	(v)	tính đến, xem xét cái gì
27	encourage	/ɪnˈkʌrɪdʒ/	(v)	khuyến khích, động viên
28	co-operate	/kəʊˈɒpəreɪt/	(v)	hợp tác
29	aggressive	/əˈɡresɪv/	(adj)	hung hăng
30	competitive	/kəmˈpetətɪv/	(adj)	có tính cạnh tranh
31	be on their own			một mình họ
32	healer	/ˈhiːlə/	(n)	người chữa bệnh, vật chữa lành

1E – Word Skills

Phrasal verbs

1	let sb down	(v)	<i>làm ai thất vọng</i>
2	put sb down	(v)	<i>chỉ trích ai đó, làm ai đó cảm thấy ngu ngốc</i>
3	bring sth up	(v)	<i>nhắc tới cái gì đó (trong cuộc nói chuyện)</i>
4	put sb off	(v)	<i>làm ai đó cảm thấy nản, mất nhiệt tình để làm gì</i>
5	split up (with) sb	(v)	<i>chia tay ai</i>
6	put up with	(v)	<i>chịu đựng</i>
7	turn up	(v)	<i>đến, xuất hiện</i>
8	go out with sb	(v)	<i>đi ra ngoài, hẹn hò với ai</i>
9	get on	(v)	<i>tiến bộ, tiến triển</i>
10	put sb through	(v)	<i>Khiến ai trải qua điều gì khó khăn hoặc không dễ chịu</i>
11	get over sb/sth	(v)	<i>vượt qua hoặc quên đi 1 người nào đó hoặc 1 chuyện gì đó</i>
12	ask sb out	(v)	<i>rủ ai đó đi chơi (hẹn hò)</i>
13	talk sb into sth	(v)	<i>thuyết phục ai làm gì</i>
14	turn sb/sth down	(v)	<i>từ chối, khước từ</i>
15	look after sb/sth	(v)	<i>chăm sóc</i>
16	run into sb	(v)	<i>tình cờ gặp ai đó</i>
17	make sth up	(v)	<i>bịa ra cái gì</i>
18	take after sb	(v)	<i>giống ai đó trong gia đình</i>
19	chat sb up	(v)	<i>tán tỉnh ai</i>
20	fall for sb	(v)	<i>say mê ai</i>
21	run after sb	(v)	<i>theo đuổi ai</i>
22	break off sth	(v)	<i>phá vỡ, kết thúc cái gì</i>
23	go off sb	(v)	<i>bắt đầu không thích ai</i>
24	pack sth in: to stop doing sth	(v)	<i>kết thúc, chấm dứt cái gì</i>

1F – Reading

Power of connection

1	escape	/ɪ'skeɪp/	(v)	thoát khỏi, trốn thoát
2	stay away from		(v)	tránh xa
3	exert	/ɪg'zɜ:t/	(v)	dùng, sử dụng
4	aspect	/'æspekt/	(n)	mặt, khía cạnh
5	exception	/ɪk'sepʃn/	(n)	sự ngoại lệ
6	attached (to)	/ə'tætʃt/	(adj)	gắn với, dính với
7	device	/dɪ'vaɪs/	(n)	thiết bị
8	technological device			thiết bị kỹ thuật
9	enhance	/ɪn'hɑ:ns/	(v)	làm tăng, nâng lên, nâng cao
10	replacement	/rɪ'pleɪsmənt/	(n)	sự thay thế
11	effort	/'efət/	(n)	sự nỗ lực, cố gắng
12	technologically	/,tek'nə'lɒdʒɪkli/	(adv)	(thuộc) công nghệ
13	socially	/'səʊʃəli/	(adv)	(thuộc) xã hội
14	considerable	/kən'sɪdərəbl/	(adj)	nhiều, đáng kể
15	isolation	/,aɪsə'leɪʃn/	(n)	sự cách ly, sự cô lập
16	loneliness	/'ləʊnlɪnəs/	(n)	sự cô đơn
17	balance	/'bæləns/	(v)	cân bằng
18	interaction	/,ɪntər'ækʃn/	(n)	sự tương tác
19	nurture	/'nɜ:rtʃər/	(v)	nuôi nấng
20	keep in touch with sb		(v)	giữ liên lạc với ai
21	social media	/'səʊʃl/ /'mi:diə/		mạng xã hội
22	cherish	/'tʃerɪʃ/	(v)	yêu mến, yêu thương, ấp ủ (hy vọng)
23	hesitate	/'hezɪteɪt/	(v)	do dự, chần chừ
24	count: to be important	/kaʊnt/	(v)	quan trọng
25	convenience	/kən'vi:niəns/	(n)	sự thuận tiện
26	excessive	/ɪk'sesɪv/	(adj)	quá mức
27	foster	/'fə:stər/	(v)	nuôi dưỡng, bồi dưỡng
28	confidence	/'kɒnfɪdəns/	(n)	sự tự tin
29	perceive = see	/pə'si:v/	(v)	nhận thức, nhận ra, thấy
30	time commitment	/kə'mɪtmənt/	(n)	sự cam kết về thời gian

